

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 27 - 4 - 2023
V/v: Tranh chấp tài sản chung
sau ly hôn.

**NHÂN DÔNG
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Văn Thịnh

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Diệp
Bà Nguyễn Thị An Tiên

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Mạnh Hùng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: ông Đặng Thị Châu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và ngày 27 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2022/TLPT-HNGĐ, ngày 11 tháng 11 năm 2022, về việc “Tranh chấp tài sản sau ly hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 107/2022/DS-ST ngày 23-09-2022 của Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh Tây Ninh có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2023/QĐXX-PT, ngày 13 tháng 03 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà Ngô Thị Mai T, sinh năm 1974; nơi đăng ký HKTT: Số 130/2, khu phố 2, phường LH, Thị xã HT, tỉnh Tây Ninh; hiện trú tại: số 15, đường Phạm Văn Đ, khu phố 1, phường LH, thị xã HT, Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền lợi, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn - Luật sư Trương Vĩnh T1, Văn phòng luật sư Trương Vĩnh T1, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Bị đơn: ông Nguyễn Quang C, sinh năm 1969; nơi đăng ký HKTT: số 130/2, khu phố 2, phường LH, Thị xã HT, tỉnh Tây Ninh, tạm trú tại: số 194, đường HTM, khu phố 1, phường LH, thị xã HT, Tây Ninh; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Huy A, sinh năm 1971; trú tại: số 210/21, hẻm HĐ, tổ 73, khu phố 3, phường TMT, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

2. Bà Phan Thị Thúy N, sinh năm 1971; trú tại: số 750K, đường NK, Phường 4, Quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

3. Ông Bùi Xuân T2, sinh năm 1974; trú tại: số 40/7-HT 31, khu phố 1, phường HT, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H, bà N, ông T2: Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1985; trú tại: Tổ 4, ấp 3, xã PV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: bị đơn - ông Nguyễn Quang C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Ngô Thị Mai T và ông Nguyễn Quang C kết hôn năm 1995, có 2 con chung đã thành niên. Ngày 06/4/2020 ông bà thuận tình ly hôn; không yêu cầu giải quyết về tài sản.

Trước đó, vào tháng 6/2019 ông bà có văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung là 2 phần đất và 01 căn nhà tại thị trấn HT, trong đó ông C được nhận 2 phần đất, bà T được nhận 01 căn nhà. Bà T đã bán căn nhà này trả nợ riêng của mình.

Sau khi ly hôn, vào cuối năm 2020, ông bà lập văn bản phân chia tài sản lần thứ 2, trong đó ông C nhận 2 căn nhà cấp 4, còn bà T nhận 1 căn nhà 3 tầng tại chợ LH cùng tài sản trong nhà.

- Theo đơn khởi kiện ngày 04/6/2020, bà T yêu cầu chia 01 căn nhà có diện tích 41 m², tại khu phố 1, Phường LH do ông C đứng tên; 01 căn nhà tại Tp Hồ Chí Minh do bà T và ông C đứng tên và 01 xe ô tô Toyota biển số 70A-3889. Căn nhà 41 m², tại khu phố 1, Phường LH do vợ chồng mua của cha mẹ chồng vào năm 2001, có làm giấy viết tay với giá 50 lượng vàng 24K, nhưng do né việc nộp thuế chuyển quyền nên cha mẹ chồng làm hợp đồng tặng cho ông C đứng tên.

Ngoài ra bà T yêu cầu ông C cùng trả 3 khoản nợ được các chủ nợ xác nhận nợ vào ngày 13/3/2020 và ngày 26/3/2020. Trong đó nợ Ông Trần Huy A 194.166.000 đồng; nợ Bà Phan Thị Thúy N 463.939.000 đồng; nợ Ông Bùi Xuân T2 22.097.000 đồng. Sau đó, bà T rút yêu cầu giải quyết chia căn nhà tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông C xác định căn nhà tại Thành phố Hồ Chí Minh và xe ô tô là của chung chưa chia và đồng ý chia, vì 2 lần chia tài sản chung trước đó căn nhà tại Thành phố Hồ Chí Minh đang do bác ruột của bà T ở (nhà này mua lại của bác ruột bà T, cam kết cho bác ở đến khi nào bác không ở thì mới được lấy lại) nên chưa chia. Nay ông đồng ý chia đôi tài sản chung là chiếc xe ô tô.

Đối với căn nhà diện tích 41 m² tại phường LH là tài sản riêng của ông. Căn nhà này ông được cha mẹ tặng cho riêng ông vào năm 2004 và một mình ông đứng tên, không phải là tài sản chung nên trong các lần chia tài sản chung vợ chồng không đề cập đến căn nhà này.

Về các khoản nợ bà T nêu ông không đồng ý cùng trả vì ông không biết, nếu có nợ thì là nợ riêng của bà T, do khi còn sống chung vợ chồng mạnh ai người đó kinh doanh theo nghề của mình và tự thu chi. Hơn nữa, từ trước đến nay ông không nghe bà T nói về các khoản nợ này, quá trình sống chung vợ chồng chỉ nợ ngân hàng 06 tỷ và đã thỏa thuận mỗi người có trách nhiệm trả 03 tỷ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Trần Huy A trình bày: Ông kinh doanh các mặt hàng túi xách, ba lô, nón, đồ may mặc, ông bỏ hàng cho các tiểu thương ở chợ LH, năm 2019 ông có bỏ hàng cho bà T với hình thức giao hàng trước, trả tiền sau; đến tháng 3/2020, các bên chốt số tiền còn nợ là 194.166.000 đồng. Nay ông yêu cầu ông C, bà T cùng trả số tiền còn nợ là 194.166.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ông Bùi Xuân T2 trình bày: xác định giao hàng cho bà T như ông Huy A, đến tháng 3/2020, bà T còn nợ 222.097.000 đồng. Nay ông yêu cầu ông C, bà T cùng trả số tiền còn nợ là 222.097.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bà Phan Thị Thúy N trình bày: xác định giao hàng cho bà T như ông Huy A và ông T2, đến tháng 3/2020, bà T còn nợ 463.939.000 đồng. Nay bà N yêu cầu ông C, bà T cùng trả số tiền còn nợ là 463.939.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 107/2022/DS-ST ngày 23-09-2022 của Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ vào các Điều 33, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Mai T đối với ông Nguyễn Quang C.

Buộc ông Nguyễn Quang C hoàn trả cho bà Ngô Thị Mai T số tiền 3.997.149.000 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Quang C được toàn quyền quản lý sử dụng phần đất diện tích 41,1m², thửa 121, tờ bản đồ số 27, mục đích sử dụng đất ở đô thị, tọa lạc tại khu phố 1, Phường LH, thị xã HT, Tây Ninh. Do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho ông Nguyễn Quang C ngày 12/6/2019.

Giao cho Nguyễn Quang C được toàn quyền quản lý sử dụng 01 chiếc xe Toyota Fortuner biển số 70A-3889 do ông Nguyễn Quang C đứng tên sở hữu.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Trần Huy A đối với ông Nguyễn Quang C và bà Ngô Thị Mai T. Buộc ông Nguyễn Quang C có trách nhiệm trả cho Ông Trần Huy A số tiền là 194.166.000 (Một trăm, chín mươi bốn triệu, một trăm sáu mươi sáu ngàn) đồng, ghi nhận ông H Anh không yêu cầu tính lãi theo quy định.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Phan Thị Thúy N đối với ông Nguyễn Quang C và bà Ngô Thị Mai T. Buộc ông Nguyễn Quang C có trách nhiệm trả cho Bà Phan Thị Thúy N số tiền là 463.939.000 (Bốn trăm, sáu mươi ba triệu, chín

trăm ba mươi chín ngàn) đồng, ghi nhận bà N không yêu cầu tính lãi theo quy định.

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Bùi Xuân T2 đối với ông Nguyễn Quang C và bà Ngô Thị Mai T. Buộc ông Nguyễn Quang C có trách nhiệm trả cho Ông Bùi Xuân T2 số tiền là 222.097.000 (Hai trăm, hai mươi hai triệu, không trăm chín mươi bảy ngàn) đồng, ghi nhận ông T2 không yêu cầu tính lãi theo quy định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 30-9-2022 ông Nguyễn Quang C kháng cáo cho rằng căn nhà 41,1m² là của riêng ông, ông không đồng ý chia; các khoản nợ ông không biết và không đồng ý cùng trả nợ với bà T.

Tại cấp phúc thẩm, ông C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và cho rằng việc mẹ ông ký nhận vàng năm 2002 và năm 2003 vào giấy viết tay mua bán nhà là có, nhưng vàng mẹ ông nhận là do cha ông đưa cho chị gái ông tên Đ1 giao cho mẹ, không phải vàng của vợ chồng. Thời điểm năm 2002-2003 vợ chồng ông còn làm thuê không thể có khoản tiền lớn như vậy để mua nhà đất của cha mẹ và cũng không ai cho vay hay hốt hụi khoản tiền lớn được.

Bà T cho rằng năm 2001 giá trị căn nhà khoảng 80 lượng vàng, nhưng cha mẹ chồng vừa bán vừa cho nên chỉ tính 50 lượng. Sau đó vợ chồng hốt hụi và vay người khác mua vàng trả cho cha mẹ chồng, việc giao vàng cho cha mẹ do một mình ông C thực hiện, còn việc cha mẹ làm hợp đồng tặng cho là để tránh việc nộp thuế.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa Phúc thẩm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm thẩm chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn; các đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông C về phần nợ, không buộc ông C cùng trả nợ, các nội dung khác giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Bà T và ông C trước đây là vợ chồng, đã thuận tình ly hôn theo Quyết định số 86/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 06/4/2020 của Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh Tây Ninh; tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trước và sau khi ly hôn ông bà đã tự chia 6 phần đất và nhà cũng như nợ ngân hàng. Nay bà T cho rằng tài sản chung còn 01 căn nhà tại Thành phố Hồ Chí Minh do ông bà đứng tên, 01 căn nhà tại phường LH, thị xã HT, tỉnh Tây Ninh do ông C đứng tên và 01 chiếc xe ô tô do ông C đứng tên chưa chia nên khởi kiện yêu cầu chia xe ô tô

và căn nhà tại phường LH. Ngoài ra bà T còn yêu cầu ông C cùng bà trả khoản nợ của 03 người.

[2] Về phần 01 xe Toyota Fortuner biển số 70A-3889, do ông Nguyễn Quang C đứng tên chủ sở hữu. Theo chứng thư thẩm định giá ngày 17/3/2021, xe ô tô Toyota Fortuner có giá là 434.500.000 đồng, ông C xác định là tài sản chung và đồng ý chia cho bà T 1/2 giá trị nên ghi nhận.

[3] Về căn nhà có diện tích 41,1m², được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp đổi cho ông Nguyễn Quang C ngày 03/6/2019. Hiện căn nhà có giá là 8.440.000.000 đồng. Bà T cho rằng đây là nhà mà vợ chồng bà đã mua của cha mẹ ruột ông C là cụ Nguyễn Văn C1 và cụ Đỗ Thị C2 năm 2001, nhưng ngày 24/8/2004 hai cụ làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất với hình thức cha mẹ tặng cho con để được miễn thuế theo quy định. Vàng để giao trả cho cha mẹ do vợ chồng hốt hụi và vay người khác, sau đó trả từ từ xong.

Ông C không đồng ý với yêu cầu của bà T vì cho rằng đây là tài sản cha mẹ cho riêng ông, do sợ các anh chị em khác trong gia đình so bì nên cha mẹ viết giấy bán. Việc giao vàng cho mẹ năm 2002 và năm 2003 là có nhưng là vàng của cha ông đưa cho chị gái tên Đ đem giao cho mẹ và mẹ ký nhận (cha mẹ ở khác nhà). Số vàng này cha ông cho riêng ông. Vợ chồng không có vàng để trả cho cha mẹ, thời điểm đó vợ phụ bán ở chợ, còn ông làm thợ điện thuê không thể có số vàng lớn như vậy, cũng không có ai cho hốt hụi số vàng lớn mấy chục lượng.

Xét thấy, mặc dù cha mẹ ông C có làm hợp đồng tặng cho một mình ông C căn nhà này vào năm 2004, nhưng trước đó vào năm 2001 cha mẹ ông C có viết giấy tay bán cho ông C nhà với giá 50 lượng vàng; ghi vừa bán vừa cho, thời hạn giao trả vàng vào năm 2002 là 20 lượng và năm 2003 là 30 lượng. Sau đó, có việc giao nhận vàng như cam kết và mẹ ông C ký nhận. Mặc dù bà Đ là chị ruột của ông C cho rằng vàng là của cha ông C cho để đưa cho mẹ, nhưng bà T không thừa nhận việc này, ông C cũng không có chứng cứ gì chứng minh cha ông là cụ C1 cho riêng ông số vàng 50 lượng để giao trả cho mẹ. Trong khi giấy viết tay cụ C2 ký nhận vàng 2 lần vào năm 2002 và năm 2003 tổng cộng 50 lượng. Do đó, xác định đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, do ông C không chứng minh được số vàng giao cho mẹ là tài sản riêng nên không có căn cứ cho rằng căn nhà 41,1m² là tài sản riêng của ông C.

Tuy nhiên, bà T cho rằng giá trị căn nhà năm 2001 khoảng 80 lượng vàng, nhưng cha mẹ vừa bán vừa cho nên chỉ lấy 50 lượng. Như vậy, việc cho 30 lượng vàng là cho ông C; phần được tặng cho tương đương 37,5% giá trị căn nhà thời điểm năm 2001, phần vợ chồng bà T mua tương đương 62,5% giá trị căn nhà. Nay nếu chia đôi thì mỗi người được hưởng tương đương 31,25% giá trị căn nhà. Phần được tặng cho ông C không đồng ý nhập chung nên là tài sản riêng của ông. Hơn nữa, nguồn gốc căn nhà này từ cha mẹ ông C tạo lập. Do đó, nay có tranh chấp, cần chia cho ông C nhiều hơn bà T, cụ thể chia cho ông C 7/10 tương đương 5.908.000.000 đồng, chia cho bà T 3/10 tương đương 2.532.000.000 đồng và cần giao nhà cho ông C sở hữu, buộc ông C trả cho bà T phần giá trị. Nội dung kháng cáo này của ông C được chấp nhận một phần.

[4] Về các khoản nợ: bà T thống nhất với các chủ nợ về số tiền mà các chủ nợ kiện và đồng ý trả. Còn ông C không thừa nhận đây là nợ chung nên không đồng ý cùng trả nợ. Xét thấy, giấy xác nhận nợ chỉ có mình bà T ký tên, không có ông C ký. Hơn nữa, việc xác nhận nợ vào ngày 13 và 26/03/2020 là sau ngày Tòa án thụ lý vụ án ly hôn giữa bà T và ông C (10/03/2020). Bà T khai việc bà buôn bán ở chợ là độc lập với ông C, hai người mua bán mặt hàng khác nhau và không can dự vào việc mua bán của nhau. Việc buôn bán của bà T ông C không biết và ngược lại, khi bà T vỡ nợ vào năm 2019 phải chia tài sản chung để lấy 01 căn nhà bán trả nợ riêng của bà; các lần chia tài sản chung và khi ly hôn vợ chồng có nợ ngân hàng 6 tỷ và đã chia nợ xong. Như vậy, việc bà T có nợ tiền mua hàng hay không cũng chỉ có một mình bà T biết; không có căn cứ cho rằng ông C biết các khoản nợ này và được hưởng lợi từ việc bà T vay tiền của các chủ nợ nên không thể buộc ông C cùng trả nợ với bà T. Do đó, chấp nhận kháng cáo của ông C về nội dung này. Có căn cứ sửa một phần bản án sơ thẩm.

Như vậy, bà T được chia tổng cộng 2.749.250.000 đồng; ông C được chia tổng cộng 6.125.250.000 đồng. Giao cho ông C sở hữu nhà, xe ô tô và ông C có trách nhiệm hoàn trả phần tài sản bà T được chia bằng tiền.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: do sửa án nên nguyên đơn và bị đơn chịu án phí trên số tài sản được chia, bà T chịu án phí trên số nợ phải trả theo mức có giá ngạch, các đương sự khác không phải chịu án phí.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo của ông C được chấp nhận một phần và sửa án nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Quang C; sửa bản án sơ thẩm hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào các Điều 33, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 463 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/ UBTWQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Mai T đối với ông Nguyễn Quang C.

1.1. Buộc ông Nguyễn Quang C có nghĩa vụ giao cho bà Ngô Thị Mai T số tiền 2.749.250.000 (hai tỷ bảy trăm bốn mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

1.2. Ông Nguyễn Quang C được sở hữu:

- Nhà, đất có diện tích 41,1m², thửa 121, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại khu phố 1, phường LH, thị xã HT, Tây Ninh; do UBND huyện Hòa Thành cấp giấy CNQSDĐ ngày 08/9/2004 và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp đổi giấy CNQSDĐ cho ông Nguyễn Quang C ngày 03/6/2019.

- 01 chiếc xe ô tô Toyota Fortuner, biển kiểm soát 70A-3889 do ông Nguyễn Quang C đứng tên.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Trần Huy A, Ông Bùi Xuân T2 và Bà Phan Thị Thúy N đối với nguyên đơn;

Buộc bà Ngô Thị Mai T có trách nhiệm trả cho:

+ Ông Trần Huy A số tiền 194.166.000 (Một trăm chín mươi bốn triệu một trăm sáu mươi sáu ngàn) đồng.

+ Bà Phan Thị Thúy N số tiền 463.939.000 (Bốn trăm sáu mươi ba triệu chín trăm ba mươi chín ngàn) đồng.

+ Ông Bùi Xuân T2 số tiền 222.097.000 (Hai trăm hai mươi hai triệu không trăm chín mươi bảy ngàn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Ngô Thị Mai T phải chịu 104.589.000 đồng. Bà T đã nộp 35.848.500 đồng tiền tạm ứng án phí khởi kiện theo biên lai thu số 0008835, ngày 05/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã HT được khấu trừ, bà T còn phải nộp số tiền 68.740.500 đồng.

- Ông Nguyễn Quang C phải chịu 114.125.000 đồng. Ông C đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0020953, ngày 30/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã HT được khấu trừ, ông C còn phải nộp số tiền 113.825.000 đồng.

- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã HT hoàn trả cho:

+ Ông Trần Huy A số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.854.000 đồng theo biên lai thu số 0008904, ngày 26/6/2020.

+ Ông Bùi Xuân T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.552.000 đồng theo biên lai thu số 0008903, ngày 26/6/2020.

+ Bà Phan Thị Thúy N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.279.000 đồng theo biên lai thu số 0008905, ngày 26/6/2020.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

5. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND TX HT;
- CCTHADS TX HT;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án Vp, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đỗ Văn Thịnh